



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Thông tin Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

18/GP-UBCK	ngày 25/7/2007
11/GPĐC-UBCK	ngày 2/5/2013
22/GPĐC-UBCK	ngày 8/8/2013
25/GPĐC-UBCK	ngày 16/8/2013

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 25/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2013. Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thanh Hải	Chủ tịch (từ 25/7/2013)
Ông Megumu Motohisa	Thành viên (đến 21/3/2013)
	Chủ tịch (từ 22/3/2013 đến 24/7/2013)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên (từ 22/3/2013)
	Chủ tịch (từ 21/4/2012 đến 21/3/2013)
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên (từ 22/3/2013 đến 24/7/2013)
Ông Shusaku Sawada	Thành viên (từ 25/7/2013)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc (từ 25/7/2013)
Ông Kenichi Abe	Quyền Tổng Giám đốc (từ 28/3/2013 đến 24/7/2013)

Trụ sở đăng ký

Tầng 9, Tòa nhà TTC
Lô B1A, Cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ
Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) của Bộ Tài chính về việc Ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư 125, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo riêng này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Bà Nguyễn Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2014

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Quản lý Quỹ Đầu Tư FPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu chưa hợp nhất của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề lưu ý

Như được trình bày tại Thuyết minh 24 trong báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có các khoản đặt cọc tại một công ty chứng khoán trong nước với mục đích ủy thác môi giới mua trái phiếu trị giá 57.841 triệu VND, đã quá hạn thu hồi từ 929 đến 936 ngày (31/12/2012: 57.841 triệu VND quá hạn từ 564 đến 571 ngày). Khoản đặt cọc này là do các khách hàng ủy thác của Công ty ủy thác thực hiện theo hợp đồng ủy thác ký kết giữa các bên. Trong năm 2012, một trong những khách hàng ủy thác của Công ty có công văn yêu cầu Công ty có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi phát sinh liên quan tới số dư ủy thác nêu trên với số dư gốc là 42.656 triệu VND và lãi lũy kế là 9.930 triệu VND. Tuy nhiên theo số liệu của Công ty, số dư gốc ủy thác còn lại là 33.275 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các bên liên quan vẫn chưa xử lý sự khác biệt đối với số dư gốc ủy thác ban đầu và liệu Công ty có phải bồi thường và giá trị bồi thường cụ thể trong trường hợp khoản tiền trên không thể thu hồi cho khách hàng ủy thác này hay không.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2013 đối với những vấn đề sau:

- Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư có giá trị ghi sổ là 25.500 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- Giá trị tổn thất và công nợ tiềm tàng phát sinh từ giao dịch dùng nguồn vốn ủy thác của khách hàng để đặt cọc tại công ty chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với tổng số tiền 58.391 triệu VND đã quá hạn thu hồi chưa được xác định, đồng thời, một trong các khách hàng ủy thác của Công ty đã có công văn yêu cầu Công ty có trách nhiệm hoàn trả số tiền trên.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-181C



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		77.532.543.045	119.450.592.574
I	Tiền và các khoản tương đương tiền		61.043.885.921	35.117.037.274
1	111	Tiền	51.043.885.921	5.037.037.274
2	112	Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	30.080.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		11.827.221.000	52.368.371.523
1	121	Đầu tư ngắn hạn	11.975.161.000	53.696.311.523
2	129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(147.940.000)	(1.327.940.000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		4.391.661.994	31.383.282.510
1	131	Phải thu khách hàng	400.019.833	-
3	133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	25.503.002.032
4	134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	4.962.474.135	5.833.243.255
5	135	Các khoản phải thu khác	165.989.836	47.037.223
6	139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.136.821.810)	-
IV	Hàng tồn kho		-	4.264.657
V	Tài sản ngắn hạn khác		269.774.130	577.636.610
1	151	Chi phí trả trước ngắn hạn	259.774.130	310.278.282
3	154	Thuế và các khoản phải thu khác từ Nhà nước	-	267.358.328
5	158	Tài sản ngắn hạn khác	10.000.000	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)		82.640.603.596	40.991.306.969
II	Tài sản cố định		8.746.132	165.395.899
1	221	Tài sản cố định hữu hình	8.746.132	165.395.899
	222	Nguyên giá	103.208.600	590.627.373
	223	Giá trị hao mòn lũy kế	(94.462.468)	(425.231.474)
3	227	Tài sản cố định vô hình	-	-
	228	Nguyên giá	-	20.000.000
	229	Giá trị hao mòn lũy kế	-	(20.000.000)
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		82.252.399.620	39.704.845.500
1	251	Đầu tư vào các công ty con	52.868.982.873	15.042.334.373
3	258	Đầu tư dài hạn khác	30.775.000.000	25.500.000.000
4	259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.391.583.253)	(837.488.873)
IV	Tài sản dài hạn khác		379.457.844	1.121.065.570
1	261	Chi phí trả trước dài hạn	165.198.101	385.435.664
2	262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	98.168.383	331.985.000
3	268	Tài sản dài hạn khác	116.091.360	403.644.906
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			160.173.146.641	160.441.899.543

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01-CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		2.442.317.272	1.326.301.983
I	Nợ ngắn hạn		2.442.317.272	1.325.447.238
2	312	Phải trả người bán	-	4.230.509
4	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.653.996.181	71.443.166
6	316	Chi phí phải trả	-	155.925.000
8	319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	766.228.792	783.378.243
10	323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	22.092.299	310.470.320
II	Nợ dài hạn		-	854.745
6	336	Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	854.745
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU		157.730.829.369	159.115.597.560
1	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
2	412	Thặng dư vốn cổ phần	15.110.000	15.110.000
4	414	Cổ phiếu quỹ	(639.210.000)	(639.210.000)
10	420	Lợi nhuận chưa phân phối	48.354.929.369	49.739.697.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			160.173.146.641	160.441.899.543


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
6	Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ	006		4.811.170.000	4.811.170.000
6.1	<i>Chứng khoán giao dịch</i>	007		4.811.170.000	4.811.170.000
7	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		11.643.690.000	41.568.690.000
8	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	20	16.625.298.001	18.578.506.835
8.1	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	031		5.774.266.316	18.137.950.354
8.2	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	032		10.851.031.685	440.556.481
9	Daub mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	20	512.884.028.730	855.553.582.270
9.1	<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	041		512.071.399.730	844.479.213.033
9.2	<i>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	042		812.629.000	11.074.369.237
10	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	20	57.841.664.666	324.605.410.104
11	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	20	2.680.015.921	5.976.417.805

Người lập:

Người duyệt:


 Bà Vũ Hoài Anh
 Trưởng phòng kế toán


 Bà Nguyễn Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
1 Doanh thu	01	13	11.807.064.830	38.765.422.514
3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		11.807.064.830	38.765.422.514
4 Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	14	2.697.713.381	3.904.915.279
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		9.109.351.449	34.860.507.235
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	7.495.872.544	1.695.557.551
7 Chi phí tài chính	22	16	10.600.517.659	27.685.245.992
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	5.116.858.085	4.302.280.723
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		887.848.249	4.568.538.071
10 Thu nhập khác	31		34.859.788	248.718.407
11 Chi phí khác	32		174.080.394	1.667.003.530
12 Lỗ khác (40=31-32)	40		(139.220.606)	(1.418.285.123)
13 Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		748.627.643	3.150.252.948
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	1.899.579.217	1.032.641.672
15 Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	18	233.816.617	(29.485.000)
16 (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.384.768.191)	2.147.096.276
17 (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phần)	70	19	(127)	196

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

	Mã số	2013 VND	2012 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	748.627.643	3.150.252.948
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	71.030.955	133.703.093
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		23.194.660	(216.282.000)
Các khoản dự phòng	03	510.916.190	(10.534.580.677)
Thu nhập từ cổ tức		(481.117.000)	(162.799.500)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.272.137.892	38.192.542.406
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	7.144.790.340	30.562.836.270
Biến động các khoản phải thu	09	26.409.710.580	40.694.398.956
Biến động hàng tồn kho	10	4.264.657	20.076.646
Biến động các khoản phải trả	11	(6.943.360.339)	(47.226.962.579)
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	303.665.867	5.741.936.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.032.641.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.919.071.105	28.759.644.506
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	19.500.000	233.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	23	(59.423.878.258)	(9.856.391.534)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		57.931.038.800	12.744.693.500
7 Cổ tức nhận được	27	481.117.000	162.799.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(992.222.458)	3.284.101.466
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	25.926.848.647	32.043.745.972
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	35.117.037.274	3.073.291.302
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 4)	70	61.043.885.921	35.117.037.274

Người lập:

Bà Vũ Hoài Anh
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Bà Nguyễn Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

Mẫu B05-CTQ

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

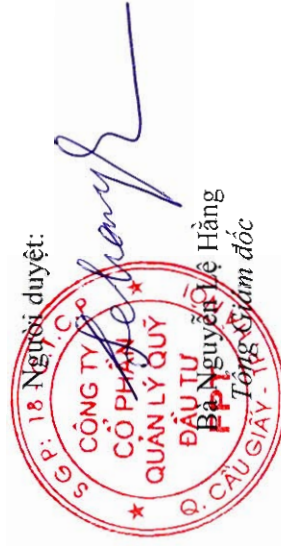
	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2012	1/1/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012		Năm kết thúc ngày 31/12/2013		31/12/2012	31/12/2013
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.110.000	15.110.000	-	-	-	-	15.110.000	15.110.000
Cổ phiếu quỹ	(639.210.000)	(639.210.000)	-	-	-	-	(639.210.000)	(639.210.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	47.892.601.284	49.739.697.560	2.147.096.276	(300.000.000)	-	(1.384.768.191)	49.739.697.560	48.354.929.369
	157.268.501.284	159.115.597.560	2.147.096.276	(300.000.000)	-	(1.384.768.191)	159.115.597.560	157.730.829.369

Người lập:

Bà Vũ Hoài Anh

Bà Vũ Hoài Anh
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT là công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 18/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 14 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 14 nhân viên), trong đó 6 người đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, cụ thể như sau:

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
Ông Lương Quốc Lâm	000612/QLQ	14/4/2010
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	000795/QLQ	14/11/2011
Bà Vũ Hoài Anh	000796/QLQ	14/11/2011
Bà Nguyễn Lệ Hằng	000958/QLQ	7/6/2013
Bà Ngô Thị Lan Hương	000960/QLQ	7/6/2013
Ông Ngô Thanh Hải	001031/QLQ	13/11/2013

Các hoạt động chính của Công ty là tiến hành các hoạt động đầu tư tại Việt Nam, quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản, quản lý các khoản ủy thác đầu tư và danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác và thực hiện các hoạt động tư vấn đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các công ty con sau:

	Quốc gia thành lập	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2013	31/12/2012
Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư CF	Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư FC	Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư FF	Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH MTV MZ	Việt Nam	-	100%

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty có 4 công ty con thuộc sở hữu 100% vốn (trực tiếp và gián tiếp) bao gồm Công ty TNHH MTV MZ, Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư CF, Công ty TNHH Đầu tư FC và Công ty Cổ phần Đầu tư FF. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty ngày 7 tháng 3 năm 2013, toàn bộ phần vốn do Công ty sở hữu tại Công ty TNHH MTV MZ được yêu cầu chuyển sang cho đối tác. Ngày 13 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH MTV MZ chính thức chuyển đổi chủ sở hữu và không còn là công ty con của Công ty (Thuyết minh 5(b)).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 125”), các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán chưa niêm yết được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào (chứng khoán sẵn sàng để bán), hoặc là những chứng khoán nợ chưa niêm yết được đầu tư với mục đích hưởng lãi suất và sẽ được Công ty nắm giữ đến ngày đáo hạn (chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên đối tác theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần sử dụng lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

(f) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(h) Dự phòng

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại Thuyết minh 3(c) và 3(d) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(i) Phân loại các công cụ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

(ii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(l) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(n) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(o) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư 125, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(q) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên và các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	545.159	64.838.952
Tiền gửi ngân hàng	51.043.340.762	4.972.198.322
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	30.080.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.043.885.921	35.117.037.274

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 6,8%/năm (31/12/2012: 1 tháng, từ 8% đến 9%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Cổ phiếu niêm yết	9.856.386.282	9.856.391.642
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.118.774.718	43.839.919.881
	<hr/>	<hr/>
	11.975.161.000	53.696.311.523
Dự phòng giảm giá đầu tư	(147.940.000)	(1.327.940.000)
	<hr/>	<hr/>
	11.827.221.000	52.368.371.523

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số dư cuối năm) và ngày 31 tháng 12 năm 2012 (số dư đầu năm) như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam	481.117	9.856.386.282	481.117	9.856.391.642
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	122.075	1.970.834.718	2.622.075	42.331.979.881
Công ty Cổ phần khoáng sản Phù Yên	14.794	147.940.000	14.794	147.940.000
Công ty Cổ phần Âu Lạc	-	-	20.000	1.360.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(147.940.000)	-	(1.327.940.000)
	617.986	11.827.221.000	3.137.986	52.368.371.523

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	1.327.940.000	1.180.000.000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 16)	(1.180.000.000)	147.940.000
Số dư cuối năm	147.940.000	1.327.940.000

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	52.868.982.873	15.042.334.373
Chứng khoán sẵn sàng để bán	30.775.000.000	25.500.000.000
	83.643.982.873	40.542.334.373
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.391.583.253)	(837.488.873)
	82.252.399.620	39.704.845.500

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTQ

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (số dư cuối năm) và ngày 31 tháng 12 năm 2012 (số dư đầu năm) như sau:

	31/12/2013				31/12/2012			
	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH MTV MZ (i)	-	-	-	-	-	100%	100%	2.173.351.500
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư CF	-	100%	100%	2.031.494.000	-	100%	100%	2.031.494.000
Công ty TNHH Đầu tư FC	-	100%	100%	837.488.873	-	100%	100%	837.488.873
Công ty Cổ phần Đầu tư FF	5.000.000	100%	100%	50.000.000.000	1.000.000	20%	100%	10.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác								
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai	500.000	1%	1%	25.500.000.000	500.000	1%	1%	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản FR	527.500	5%	5%	5.275.000.000	-	-	-	-
				83.643.982.873				40.542.334.373
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)				(1.391.583.253)				(837.488.873)
				82.252.399.620				39.704.845.500

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty ngày 7 tháng 3 năm 2013, toàn bộ phần vốn do Công ty sở hữu tại Công ty TNHH MTV MZ được yêu cầu chuyển sang cho đối tác. Ngày 13 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH MTV MZ chính thức chuyển đổi chủ sở hữu và không còn là công ty con của Công ty (Thuyết minh 1).

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	837.488.873	11.520.009.550
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 16)	554.094.380	(10.682.520.677)
Số dư cuối năm	1.391.583.253	837.488.873

6. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH Đầu tư FC	-	25.503.002.032

7. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	2.016.438.358	-
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	2.946.035.777	5.833.243.255
	4.962.474.135	5.833.243.255

8. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 17)	1.136.821.810	-
Số dư cuối năm	1.136.821.810	-

9. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	
	2013 VND	2012 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	590.627.373	685.475.339
Tăng trong năm	-	30.943.104
Thanh lý	(136.173.000)	(125.791.070)
Phân loại lại (*)	(351.245.773)	-
Số dư cuối năm	103.208.600	590.627.373
Khấu hao lũy kế		
Số dư tại đầu năm	425.231.474	402.823.659
Khấu hao trong năm	71.030.955	131.480.885
Thanh lý	(93.478.340)	(109.073.070)
Phân loại lại (*)	(308.321.621)	-
Số dư cuối năm	94.462.468	425.231.474
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	165.395.899	282.651.680
Số dư cuối năm	8.746.132	165.395.899

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	32.546.800	331.985.000
Dự phòng phải thu khó đòi	65.621.583	-
	98.168.383	331.985.000

(ii) *Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm*

	31/12/2012 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	31/12/2013 VND
Năm 2013			
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	331.985.000	(299.438.200)	32.546.800
Dự phòng phải thu khó đòi	-	65.621.583	65.621.583
	331.985.000	(233.816.617)	98.168.383

	31/12/2011 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	31/12/2012 VND
Năm 2012			
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	302.500.000	29.485.000	331.985.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân	21.775.292	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.220.889	71.443.166
	1.653.996.181	71.443.166

12. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	11.000.000	110.000.000.000	11.000.000	110.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(55.000)	(639.210.000)	(55.000)	(639.210.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.945.000	109.360.790.000	10.945.000	109.360.790.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

13. Doanh thu

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	8.000.000.003	32.000.000.000
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	3.807.064.827	6.765.312.464
Doanh thu khác	-	110.050
	11.807.064.830	38.765.422.514

- (i) Công ty cũng nhận thường hoạt động liên quan đến bất kỳ năm tài chính nào nếu tỷ lệ giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong Điều lệ của Quỹ. Công ty không có thường hoạt động phát sinh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (2012: không có) do không thỏa mãn các điều kiện.

14. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	2013 VND	2012 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.766.396.602	3.712.072.092
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	931.316.779	192.843.187
	2.697.713.381	3.904.915.279

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	2.065.730.317	1.532.758.051
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 18(b))	481.117.000	162.799.500
Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.949.025.227	-
	7.495.872.544	1.695.557.551

16. Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))	11.221.168.479	38.192.542.406
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (Thuyết minh 5(b))	(1.180.000.000)	147.940.000
Chi phí tài chính khác	554.094.380	(10.682.520.677)
	5.254.800	27.284.263
	10.600.517.659	27.685.245.992

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên	893.163.828	1.157.452.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.030.955	133.703.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.452.931.864	2.968.088.382
Chi phí khác	562.909.628	43.036.659
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	1.136.821.810	-
	5.116.858.085	4.302.280.723

18. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm báo cáo hiện tại	1.899.579.217	1.032.641.672
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời	233.816.617	(29.485.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.133.395.834	1.003.156.672

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	748.627.643	3.150.252.948
Thuế theo thuế suất của Công ty	187.156.911	787.563.237
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.758.131.576	256.293.310
Thu nhập không chịu thuế (*)	(120.279.250)	(40.699.875)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	13.386.597	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	295.000.000	-
	2.133.395.834	1.003.156.672

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 481.117.000 VND (Thuyết minh 15) theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp (2012: 162.799.500 VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

19. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 1.384.768.191 VND (lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông năm 2012: 2.147.096.276 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 10.945.000 cổ phiếu (2012: 10.945.000 cổ phiếu) được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013 VND	2012 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	(1.384.768.191)	2.147.096.276

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013 Cổ phiếu	2012 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại thời điểm đầu năm, cuối năm và bình quân gia quyền lưu hành trong năm	10.945.000	10.945.000

(iii) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013 VND	2012 VND
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(127)	196

20. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

(a) Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 12 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2012: 20 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

Báo cáo tài sản và công nợ của các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ghi ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản của nhà đầu tư ủy thác		
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (i)	16.625.298.001	18.578.506.835
Đầu tư ngắn hạn (ii)	491.884.028.730	834.553.582.270
- Cổ phiếu niêm yết	98.070.064.808	340.345.516.999
- Cổ phiếu chưa niêm yết	393.813.963.922	483.946.325.034
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	10.261.740.237
Đầu tư dài hạn (ii)	21.000.000.000	21.000.000.000
Phải thu của nhà đầu tư ủy thác (iii)	57.841.664.666	324.605.410.104
	587.350.991.397	1.198.737.499.209

Nợ phải trả nhà đầu tư ủy thác		
Gốc hợp đồng ủy thác đầu tư	575.717.585.554	1.183.529.037.076
Lãi ủy thác đầu tư	8.953.389.922	9.232.044.328
Phải trả phí quản lý, phí giám sát (iv)	2.680.015.921	5.976.417.805
	587.350.991.397	1.198.737.499.209

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	18.578.506.835	5.663.862.010
Số tăng trong năm	238.702.120.097	1.412.955.745.792
Số giảm trong năm	(240.655.328.931)	(1.400.041.100.967)
	16.625.298.001	18.578.506.835

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	512.071.399.730	844.479.213.033
- Cổ phiếu niêm yết	98.070.064.808	340.345.516.999
- Cổ phiếu không niêm yết	393.001.334.922	483.133.696.034
- Đầu tư dài hạn khác	21.000.000.000	21.000.000.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	812.629.000	11.074.369.237
- Cổ phiếu không niêm yết	812.629.000	812.629.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	10.261.740.237
	512.884.028.730	855.553.582.270

(iii) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	276.632.828.890
Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ	57.841.664.666	47.969.946.888
Phải thu lãi tiền gửi	-	2.634.326
	57.841.664.666	324.605.410.104

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả phí quản lý	2.245.809.426	5.833.243.255
Phải trả phí giám sát	434.206.495	143.174.550
	2.680.015.921	5.976.417.805

(b) Hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Hiện tại Công ty đang quản lý Quỹ thành viên Việt Nhật (“Quỹ Việt Nhật”) do Tập đoàn SBI Nhật Bản và Tập đoàn FPT đồng sáng lập với vốn điều lệ là 1.600 tỷ VND.

Theo Điều lệ quỹ Quỹ Việt Nhật (“Điều lệ”), Công ty được ủy quyền thay mặt Quỹ Việt Nhật thực hiện tất cả các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu được quy định trong Điều lệ. Ngân hàng lưu ký thực hiện quản lý tiền và các khoản đầu tư của Quỹ là Ngân hàng Deutsche Bank AG, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2009, Công ty đã đứng tên chủ sở hữu để thành lập các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cho Quỹ Việt Nhật như sau:

Tên công ty	Giấy đăng ký kinh doanh	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn đầu tư (VND)
Công ty TNHH VG	0104006501	22/5/2009	110.200.000.000
Công ty TNHH JB	0104006502	22/5/2009	98.000.000.000
Công ty TNHH SP	0104006500	22/5/2009	85.800.000.000
Công ty TNHH FD	0104006497	22/5/2009	76.000.000.000
			370.000.000.000

Các công ty trên đã thực hiện tăng vốn điều lệ trong năm 2012, các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh được hoàn thành sau đó trong năm 2013, cụ thể như sau:

Tên công ty	Giấy đăng ký kinh doanh	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn đầu tư (VND)
Công ty TNHH VG	0103859019	18/1/2013	234.020.000.000
Công ty TNHH JB	0103858939	18/1/2013	208.200.000.000
Công ty TNHH SP	0103859139	18/1/2013	181.850.000.000
Công ty TNHH FD	0103859040	18/1/2013	161.330.000.000
			785.400.000.000

Các công ty này mặc dù do Công ty sở hữu 100% nhưng là thành lập hộ cho Quỹ Việt Nhật do Công ty đang quản lý nên các công ty này không được coi là công ty con của Công ty và do đó không được thể hiện trên sổ sách của Công ty.

21. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	464.365.440	1.068.306.624
Từ hai đến năm năm	589.486.128	4.273.226.496
	1.053.851.568	5.341.533.120

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Quản lý vốn ủy thác đầu tư		
Công ty TNHH Đầu tư FC - Công ty con	-	15.179.507.591
Một cổ đông cá nhân	-	36.819.500.000
Công nợ phải thu, phải trả các công ty con		
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư FC - Công ty con	-	25.503.002.032
	Giá trị giao dịch	
	2013 VND	2012 VND
Doanh thu phí ủy thác		
Công ty TNHH Đầu tư FC - Công ty con	-	80.691.780
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.161.259.500	1.680.300.000

23. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	<i>(i)</i>	61.043.340.762	35.052.198.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác – gộp	<i>(ii)</i>	5.528.483.804	31.383.282.510
		66.571.824.566	66.435.480.832

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng

Tiền và các khoản tương đương tiền (không bao gồm tiền mặt tại quỹ) của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo cần thiết. Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong hạn	3.782.899.146	31.383.282.510
Quá hạn trên 180 ngày	1.745.584.658	-
	5.528.483.804	31.383.282.510

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh như sau:

Tại ngày 31/12/2013	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả khác	759.832.512	759.832.512	759.832.512	-	759.832.512
Tại ngày 31/12/2012	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	4.230.509	4.230.509	-	4.230.509	4.230.509
Phải trả khác	768.001.689	768.001.689	768.001.689	-	768.001.689
	772.232.198	772.232.198	768.001.689	4.230.509	772.232.198

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trước hợp nhất của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	30.080.000.000
Công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	51.043.340.762	4.972.198.322

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 383 triệu VND lỗ thuần của Công ty (2012: 37 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(d) Giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Các khoản vay và các khoản phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	61.043.885.921	61.043.885.921	35.117.037.274	35.117.037.274
▪ Các khoản phải thu	5.528.483.804	(*)	31.383.282.510	(*)
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	9.856.386.282	13.952.393.000	9.856.391.642	11.210.026.100
▪ Cổ phiếu ưu đãi	1.970.834.718	(*)	42.331.979.881	(*)
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	30.072.965.620	(*)	25.680.000.000	(*)
<i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	-	(*)	4.230.509	(*)
▪ Phải trả khác	759.832.512	(*)	768.001.689	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

24. Nợ tiềm tàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có các khoản đặt cọc tại một công ty chứng khoán trong nước với mục đích ủy thác môi giới mua trái phiếu trị giá 57.841 triệu VND, đã quá hạn thu hồi từ 929 đến 936 ngày (31 tháng 12 năm 2012: 57.841 triệu VND quá hạn từ 564 đến 571 ngày). Khoản đặt cọc này là do các khách hàng ủy thác của Công ty ủy thác thực hiện theo hợp đồng ủy thác ký kết giữa các bên.

Trong năm 2012, một trong những khách hàng ủy thác của Công ty có công văn yêu cầu Công ty có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi phát sinh liên quan tới số dư ủy thác nêu trên với số dư gốc là 42.656 triệu VND và lãi lũy kế là 9.930 triệu VND. Tuy nhiên theo số liệu của Công ty, số dư gốc ủy thác còn lại là 33.275 triệu VND.

Tại ngày phát hành báo cáo này, các bên liên quan vẫn chưa xử lý khác biệt của số dư gốc ủy thác ban đầu, liệu Công ty có phải bồi thường và giá trị bồi thường cụ thể trong trường hợp khoản tiền trên không thể thu hồi cho khách hàng ủy thác. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin rằng rủi ro sinh ra từ giao dịch này do nhà đầu tư ủy thác chịu dựa trên hợp đồng ủy thác đã ký giữa các bên, do đó Công ty không chịu rủi ro từ các giao dịch này. Vì vậy, không có khoản dự phòng nào liên quan đến việc này cần được trích lập trên báo cáo tài chính riêng.

Người lập:

Bà Vũ Hoài Anh
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:

Bà Nguyễn Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014